



mí làn

糜烂

adjective · rotten; corrupted; eroded

Example Sentence

Zhè zhǒng shí wù yǐ jīng mí làn le bù néng chī
这 种 食 物 已 经 糜 烂 了 ， 不 能 吃 。

This food has already rotted and cannot be eaten.

Trace each character, then write the word on your own.

糜	糜	糜	糜	糜	糜	糜	糜	糜	糜	糜
糜	糜	糜	糜	糜	糜	糜	糜	糜		

烂	烂	烂	烂	烂	烂	烂	烂	烂	烂	烂
烂										
